

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 2
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	3 – 4
2	Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	6 – 7
	<i>Báo cáo kết quả kinh doanh</i>	8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	9 – 10
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	11 – 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là "Công ty") được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

SĐT: 0383 853 322

Fax: 0383 853 902

Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày lập báo cáo

Công ty con

Công ty CP Chanh leo NAFOODS
(trước đây là Công ty CP Đầu tư và
Phát triển Nông nghiệp NAPAGA)

Công ty CP Đầu tư LMC

Công ty CP Gác Tân Thắng

Địa chỉ

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số 162A Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty CP Dược liệu Quế Phong

Công ty CP Nông Nghiệp La Giang

Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng

Công ty CP Giống Nafoods

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An

Địa chỉ

Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

Xóm Bắc Thắng, Xã Tân Thắng, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính:

Thực hiện Quyết định số 18/QĐ-CHOAVIET ngày 07 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng cổ đông về việc thay đổi tên Công ty và bổ sung vốn điều lệ, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 40 tỷ đồng lên thành 200 tỷ đồng. Thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-NAFOODS ngày 12 tháng 05 năm 2015 Công ty tiếp tục tăng vốn điều lệ lên thành 300 tỷ đồng.

Công ty được Sở GD&ĐT Hồ Chí Minh chấp thuận niêm yết cổ phiếu theo QĐ số 433/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 09 năm 2015. Theo đó:

- Mã chứng khoán: NAF

- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 30.000.000 cổ phiếu

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Tất Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Minh	Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Trang	Kế toán trưởng

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng ngoài sự kiện phát sinh sau năm tài chính nêu trên, không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vinh, ngày 10 tháng 03 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT, CAHN, ngõ 299 phố Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Email: thanglongkiemtoan@gmail.com
Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

Số: 179/112015/BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP *Về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP được lập ngày 10/03/2016, từ trang 05 đến trang 40, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		296.855.107.986	135.874.466.589
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.097.529.986	21.359.746.729
1. Tiền	111	V.01	21.097.529.986	21.359.746.729
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.000.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	33.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		216.483.452.659	99.955.859.357
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	78.430.262.617	41.951.915.995
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	21.924.993.406	21.182.596.697
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	115.687.932.943	14.757.807.823
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06a	6.912.169.420	28.004.925.321
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(6.519.890.798)	(5.989.371.550)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	47.985.071	47.985.071
IV. Hàng tồn kho	140		8.931.867.970	11.242.340.233
1. Hàng tồn kho	141	V.09	8.931.867.970	11.242.340.233
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.342.257.371	3.316.520.270
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	125.564.574	2.991.831
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.216.692.797	3.313.528.439
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		128.407.790.768	39.380.147.442
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.686.707.696	21.665.110.397
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	2.582.032.967	21.665.110.397
- Nguyên giá	222		4.245.074.904	29.098.372.016
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.663.041.937)	(7.433.261.619)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	104.674.729	-
- Nguyên giá	228		115.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(10.325.271)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		529.706.364	1.847.864.154
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	529.706.364	1.847.864.154
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02b	123.924.246.177	15.270.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		71.500.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		54.000.000.000	15.270.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.100.000.000	3.100.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(4.675.753.823)	(3.100.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.267.130.531	597.172.891
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	1.267.130.531	597.172.891
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		425.262.898.754	175.254.614.031

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		111.747.419.691	58.267.610.522
I. Nợ ngắn hạn	310		111.596.126.001	58.134.316.832
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15a	43.737.588.594	20.774.432.468
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16a	1.710.767.085	1.418.882.663
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	303.238.201	1.181.679.132
4. Phải trả người lao động	314		219.372.091	925.817.082
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	563.450.030	476.722.112
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	65.061.710.000	33.356.783.375
II. Nợ dài hạn	330		151.293.690	133.293.690
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	151.293.690	132.293.690
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	-	1.000.000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		313.515.479.063	116.987.003.509
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	313.515.479.063	116.987.003.509
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.103.775	22.103.775
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.493.375.288	12.964.899.734
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		12.964.899.734	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		528.475.554	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		425.262.898.754	175.254.614.031

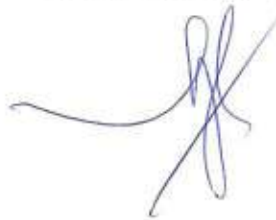
Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	374.291.582.037	298.593.548.612
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	2.706.197.598	6.589.677.167
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		371.585.384.439	292.003.871.445
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	333.252.021.928	257.823.707.611
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38.333.362.511	34.180.163.834
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	9.056.316.334	12.154.437.437
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	10.439.152.113	6.598.610.588
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.706.658.818	2.718.815.522
8. Chi phí bán hàng	25	VI.27a	25.218.179.929	15.308.876.865
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.27b	8.257.241.940	4.591.531.731
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.475.104.863	19.835.582.087
11. Thu nhập khác	31	VI.25	419.233.874	55.037.138
12. Chi phí khác	32	VI.26	657.889.598	199.844.857
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(238.655.724)	(144.807.719)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.236.449.139	19.690.774.368
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	1.214.818.843	1.089.660.798
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.021.630.296	18.601.113.570
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.30	85	4.499

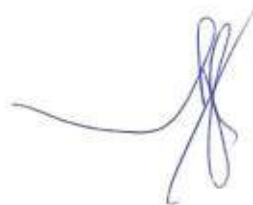
Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

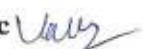


Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc 



Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.236.449.139	19.690.774.368
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	813.662.112	3.226.524.232
- Các khoản dự phòng	03	2.106.273.071	4.730.931.115
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.676.200.243	(252.003.566)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.277.867.833)	(1.460.937.118)
- Chi phí lãi vay	06	4.706.658.818	2.718.815.522
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.261.375.550	28.654.104.553
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(45.700.070.093)	(52.103.834.893)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	39.148.200	(5.170.973.908)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	22.160.553.197	6.095.987.600
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(792.530.383)	(358.523.465)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.706.658.818)	(2.718.815.522)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.736.105.544)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	101.804.983	4.427.751.023
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(557.225.655)	(4.776.217.884)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(24.929.708.563)	(25.950.522.496)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.524.330.381)	(138.095.464)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	18.359.640.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(236.223.545.960)	(99.197.054.436)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	102.293.420.840	92.965.795.203
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(98.652.529.361)	(9.970.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.400.000.000	-
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.309.910.057	1.409.037.118
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(203.037.434.805)	(14.930.317.579)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	196.000.000.000	64.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	176.176.305.588	142.096.871.718
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(144.471.378.963)	(147.901.768.841)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	227.704.926.625	58.195.102.877
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(262.216.743)	17.314.262.802
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.359.746.729	4.045.483.927
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	21.097.529.986	21.359.746.729

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thực phẩm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;

- Chăn nuôi khác;

Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác;

- Bán buôn tổng hợp

Chi tiết: Mua bán giống cây trồng, vật nuôi;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;

- Chế biến và bảo quản rau quả;

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Sản xuất chế phẩm sinh học

- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;

Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, khu Resort

- Bán buôn đồ uống;

- Sản xuất rượu vang;

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;

- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu;

Chi tiết: Mua bán phân bón

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Xử lý dự liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Công thông tin;
- Hoạt động viễn thông khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính của các quý trước, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến đoạn trình bày dưới đây.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 244”). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính này như đã trình bày tại Thuyết minh số VII.4.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Tài sản cố định khác	13 - 16 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : là công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần phải phân bổ nhiều tháng trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Chi phí công cụ dụng cụ có giá trị lớn

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	=	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có	x	Vốn đầu tư của doanh nghiệp	
						Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
 - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI
KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	700.849.134	1.339.602.546
- Tiền gửi Ngân hàng:	20.396.680.852	20.020.144.183
Tiền gửi VNĐ	20.375.952.542	20.009.556.970
+ NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nghệ An	3.692.796	1.683.492
+ NH TMCP Quân đội - CN Nghệ An	-	-
+ NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh	20.367.507.303	20.004.690.959
+ NH NN & PT NT VN Tỉnh Nghệ An	2.354.567	897.107
+ NH TMCP Quốc tế - CN Vinh	1.020.664	1.015.907
+ NH TMCP Đại chúng Việt Nam	1.377.212	1.269.505
Tiền gửi USD	20.728.310	10.587.213
+ NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh	17.064.470	8.443.213
+ NH TMCP Đại chúng Việt Nam	3.663.840	2.144.000
Cộng	21.097.529.986	21.359.746.729

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	-	-
a1) Ngắn hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	33.000.000.000	33.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	33.000.000.000	33.000.000.000	-	-
a2) Dài hạn	-	-	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	128.600.000.000	123.924.246.177	(4.675.753.823)	18.370.000.000
- Đầu tư vào công ty con	71.500.000.000	70.677.997.336	(822.002.664)	-
+ Công ty CP Chanh leo Nafoods	39.000.000.000	39.000.000.000	-	-
+ Công ty CP Dầu tư LMC	6.500.000.000	5.677.997.336	(822.002.664)	-
+ Công ty CP Gấc Tân Thăng	26.000.000.000	26.000.000.000	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	54.000.000.000	53.246.248.840	(753.751.160)	15.270.000.000
+ Công ty CP Chanh leo Nafoods	-	-	-	12.870.000.000
+ Công ty CP Chân mười Tân Thăng	6.000.000.000	5.615.019.251	(384.980.749)	-
+ Công ty CP Dược liệu Quế Phong	12.000.000.000	11.997.423.600	(2.576.400)	-
+ Công ty CP Dầu Tư Phúc Minh	-	-	-	2.400.000.000
+ Công ty CP Giống Nafoods	24.000.000.000	23.633.832.389	(366.167.611)	-
+ Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	12.000.000.000	11.999.973.600	(26.400)	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000
+ Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết

Tên Công ty	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết năm giữ (%)	Ngành nghề chính	Nơi thành lập
Công ty CP Chanh leo NAFOODS	60.000.000.000	65	65	Trồng trọt.	Nghệ An
Công ty CP Đầu tư LMC	6.500.000.000	65	65	Kinh doanh thương mại đồ uống, thực phẩm.	Hà Nội
Công ty CP Gác Tân Thắng	40.000.000.000	65	65	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp (Chi tiết: trồng Gấc).	Nghệ An
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	40.000.000.000	30	30	Trồng cây gia vị, cây dược liệu.	Nghệ An
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	40.000.000.000	30	30	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp.	Hà Tĩnh
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	20.000.000.000	30	30	Chăn nuôi khác; Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác.	Nghệ An
Công ty CP Giống NAFOODS	60.000.000.000	40	40	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt.	Nghệ An

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Công ty CP Đầu tư LMC là Công ty con Của Công ty CP NAFOODS GROUP với ngành nghề chính là kinh doanh thương mại đồ uống và thực phẩm, mặt hàng chủ yếu của Công ty là nước ép hoa quả đóng hộp. Công ty mới thực sự đi vào hoạt động từ đầu tháng 9 năm 2015 mặc dù chưa có lợi nhuận tự nhiên doanh thu trong năm 2015 đã đạt: 21.203.620.310 đồng.

- Các Công ty liên kết của Công ty đều đang trong quá trình đầu tư do đó chưa có doanh thu từ các hoạt động chính của Công ty.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
3. Phải thu khách hàng		
<i>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	78.430.262.617	41.951.915.995
- Công ty CP Bánh kẹo ANCO	330.000.000	330.000.000
- Công ty TNHH Màu xanh đổi mới	1.260.000.000	1.260.000.000
- Công ty CP Tân Tân	4.176.437.050	4.176.437.050
- Nature's First INC	-	138.303
- TROPFIN	-	2.412.278.888
- World foods and flavors	23.799.883.029	4.336.159.666
- FLAGFOOD	42.608.124.400	8.090.915.700
- Brecon Food Inc	-	2.355.530.015
- NATURE TOUCH	-	6.616.030.031
- Foodya	-	642.864.019
- Ray lex	568.254.400	346.558.543
- JV Sales	2.786.269.500	-
- Công ty CP Chanh leo NAFOODS	97.828.550	375.166.570
- Các đối tượng khác	2.803.465.688	11.009.837.210
<i>b) Phải thu khách hàng dài hạn</i>	-	-
<i>c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	97.828.550	375.166.570
- Công ty CP Chanh leo NAFOODS	97.828.550	375.166.570
4. Trả trước người bán		
<i>a) Trả trước người bán ngắn hạn</i>	21.924.993.406	21.182.596.697
- Công ty CP Chanh leo NAFOODS	-	1.727.566.500
- Công ty CP Chế biến TPXK Miền Tây	-	1.295.140.376
- Công ty TNHH Huy Linh	-	209.827.000
- Công ty CP Xây dựng Thành Trang	-	750.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phúc Minh	-	16.668.000.000
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	17.912.590.724	-
- Công ty TNHH Bratus	1.027.820.000	-
- Ông Cao Ngọc Hoan	630.693.150	-
- Các đối tượng khác	2.353.889.532	532.062.821
<i>b) Trả trước người bán dài hạn</i>	-	-
<i>c) Trả trước người bán là các bên liên quan</i>	-	1.727.566.500
- Công ty CP Chanh leo NAFOODS	-	1.727.566.500
5. Phải thu về cho vay		
<i>a) Ngắn hạn</i>	115.687.932.943	14.757.807.823
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng (1)	48.245.920.000	-
Công ty CP Đầu Tư LMC (2)	16.418.109.569	-
Công ty CP Giống Nafoods (3)	36.651.868.603	-
Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng (4)	4.322.314.155	-
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An (5)	10.049.720.616	-
Phan Văn Hội	-	2.468.915.147
Nguyễn Đình Hùng	-	5.392.244.256
Nguyễn Mạnh Hùng	-	4.090.434.500
Nguyễn Thị Minh	-	2.806.213.920

b) Dài hạn	-	-
c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan	105.638.212.327	-
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	48.245.920.000	-
Công ty CP Đầu Tư LMC	16.418.109.569	-
Công ty CP Giống Nafoods	36.651.868.603	-
Công ty Cổ phần Gấc Tân Thắng	4.322.314.155	-

(1) - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 27/HTĐT/NFG - CN ngày 10/06/2015 giữa Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 50.000.000.000 đồng; lãi suất: 4,55%;

(2) - Nhiều hợp đồng vay từng lần, lãi suất trong các hợp đồng: 0%;

(3) - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 153/HTĐT/NFG - GN ngày 17/06/2015 giữa Công ty CP Giống NAFOODS và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 17.501.397.964 đồng; lãi suất: 4,55%.

- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 121/HTĐT/NFG - GN ngày 16/06/2015 giữa Công ty CP Giống NAFOODS và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 19.150.470.639 đồng; lãi suất: 4,55%;

(4) - Nhiều hợp đồng vay, lãi suất trong các hợp đồng: 0%;

(5) - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 157/HTĐT/NFG - TP ngày 29/06/2015 giữa Công ty CP Thực phẩm Nghệ An và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 17.400.000.000 đồng; lãi suất: 4,55%.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6. Phải thu khác				
<i>a) Ngân hạn</i>				
- Phải thu về lãi trả chậm	6.912.169.420	769.885.698	28.004.925.321	769.885.698
+ Công ty Cổ phần tư vấn Maya – Viet	769.885.698	769.885.698	769.885.698	769.885.698
+ Công ty Cổ phần Tân Tân	21.473.617	21.473.617	21.473.617	21.473.617
+ Công ty TNHH Màu xanh đổi mới	347.873.081	347.873.081	347.873.081	347.873.081
- Các khoản thu từ hợp tác đầu tư	400.539.000	400.539.000	400.539.000	400.539.000
+ Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	3.116.798.760	-	17.431.606.884	-
+ Công ty CP Chanh leo NAFOODS	352.790.052	-	1.631.029.192	-
+ Ông Nguyễn Đình Hùng	-	-	14.615.925.076	-
+ Công ty CP Chăn nuôi Tân Thống	-	-	700.000.000	-
+ Công ty CP Giống NAFOODS	1.292.336.695	-	-	-
+ Các đối tượng khác	915.001.027	-	-	-
- Phải thu người lao động	556.670.986	-	484.652.616	-
- Ký quỹ, ký cược	1.196.484.962	-	9.803.432.739	-
<i>b) Dài hạn</i>	1.829.000.000	-	-	-
Cộng	6.912.169.420	769.885.698	28.004.925.321	769.885.698

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
7. Tài sản thiếu chờ xử lý				
Tài sản khác.				
		47.985.071		47.985.071

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

8. Nợ xấu**Cuối năm****Đầu năm**

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.	5.766.437.050	-		5.766.437.050	-	
Trên 3 năm	330.000.000	-	CTCP Bánh kẹo ANCO	330.000.000	-	CTCP Bánh kẹo ANCO
Trên 3 năm	4.176.437.050	-	CTCP Tân Tân	4.176.437.050	-	CTCP Tân Tân
Trên 3 năm	1.260.000.000	-	Cty TNHH Màu xanh đời mới	1.260.000.000	-	Cty TNHH Màu xanh đời mới
Cộng	5.766.437.050	-		5.766.437.050	-	

9. Hàng tồn kho:**Cuối năm****Đầu năm**

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	484.753.161	-
- Công cụ, dụng cụ	560.000	-	771.602.734	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	8.510.582.434	-	8.585.417.748	-
- Thành phẩm	420.725.536	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	1.400.566.590	-
Cộng	8.931.867.970	-	11.242.340.233	-

10. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a) Xây dựng cơ bản dở dang	529.706.364	1.847.864.154
- Xây dựng cơ bản	529.706.364	1.847.864.154
+ Nhà xưởng	213.636.364	213.636.364
+ Dự án nhà máy bột lọc	316.070.000	316.070.000
+ Dự án trồng gạo giai đoạn 2	-	1.318.157.790
Cộng	529.706.364	1.847.864.154

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	6.919.343.288	13.770.367.192	1.851.889.992	6.556.771.544	29.098.372.016
- Mua trong năm	-	-	940.473.546	-	940.473.546
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	(13.579.544.681)	-	(119.888.500)	(13.699.433.181)
- Giảm khác (**)	(5.116.554.886)	(190.822.511)	(394.863.636)	(6.392.096.444)	(12.094.337.477)
Số dư cuối năm	1.802.788.402	-	2.397.499.902	44.786.600	4.245.074.904
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	862.087.961	4.526.653.725	624.657.143	1.419.862.790	7.433.261.619
- Khấu hao trong năm	266.013.033	292.778.543	208.865.856	219.818.551	987.475.983
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.789.680.363)	-	(71.139.602)	(4.860.819.965)
- Giảm khác	(234.773.098)	(29.751.905)	(84.091.335)	(1.548.259.362)	(1.896.875.700)
Số dư cuối năm	893.327.896	-	749.431.664	20.282.377	1.663.041.937
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	6.057.255.327	9.243.713.467	1.227.232.849	5.136.908.754	21.665.110.397
- Tại ngày cuối năm	909.460.506	-	1.648.068.238	24.504.223	2.582.032.967

(*) - Tài sản cố định thanh lý trong năm là dây chuyền bánh mì có nguyên giá: 12.932.000.000, giá trị còn lại tại thời điểm thanh lý: 8.908.711.111 đồng và một số tài sản khác.

(**) - Tài sản góp vốn đầu tư vào Công ty CP Gác Tân Thắng (Công ty con với tỷ lệ sở hữu là 65%) theo biên bản thỏa thuận góp vốn kinh doanh số 01/TTGV/NF-GAC ngày 28 tháng 02 năm 2015.

12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
- Mua trong năm	115.000.000	115.000.000
Số dư cuối năm	115.000.000	115.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong năm	10.325.271	10.325.271
Số dư cuối năm	10.325.271	10.325.271
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	-	-
- Tại ngày cuối năm	104.674.729	104.674.729
13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
<i>a) Ngắn hạn</i>	125.564.574	2.991.831
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	125.564.574	2.991.831
<i>b) Dài hạn</i>	1.267.130.531	597.172.891
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	803.074.155	349.492.395
- Thiết kế lô gô quảng cáo thương hiệu	306.944.444	-
- Sửa chữa văn phòng	154.376.439	-
- Chi phí khác	2.735.493	247.680.496
Cộng	1.392.695.105	600.164.722

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	65.061.710.000	65.061.710.000	142.879.845.588	111.174.918.963	33.356.783.375	33.356.783.375
- Vay ngắn hạn VND	-	-	1.670.347.325	3.412.200.000	1.741.852.675	1.741.852.675
+ Bà Phan Thị Lệ Thu	-	-	1.670.347.325	3.412.200.000	1.741.852.675	1.741.852.675
- Vay ngắn hạn USD	65.061.710.000	65.061.710.000	141.209.498.263	107.762.718.963	31.614.930.700	31.614.930.700
+ NH TMCP Ngoại thương Nghệ An (*)	64.836.310.000	64.836.310.000	131.461.121.601	96.556.811.601	29.932.000.000	29.932.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	-	9.522.976.662	11.205.907.362	1.682.930.700	1.682.930.700
+ West Co., LTD	225.400.000	225.400.000	225.400.000	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	2.000.000	3.000.000	1.000.000	1.000.000
- Vay dài hạn VND	-	-	2.000.000	3.000.000	1.000.000	1.000.000
+ Ông Vương Đình Tuấn	-	-	2.000.000	3.000.000	1.000.000	1.000.000
Cộng	65.061.710.000	65.061.710.000	142.881.845.588	111.177.918.963	33.357.783.375	33.357.783.375

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoàn, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(*) - Chi tiết như sau:

STT	Số tài khoản vay	Ngày giải ngân	Ngày đến hạn	Kỳ hạn (Tháng)	Lãi suất	Số dư nợ tại 31/12/2015(USD)	Tài sản đảm bảo
1	0107370065209	23/07/2015	25/01/2016	6	3,8	288.500	
2	0107370065245	24/07/2015	25/01/2016	6	3,8	275.000	
3	0107370065272	27/07/2015	27/01/2016	6	3,8	15.600	
4	0107370065355	30/07/2015	01/02/2016	6	3,8	170.000	
5	0107370065539	11/08/2015	11/02/2016	6	4,5	83.000	
6	0107370065603	13/08/2015	15/02/2016	6	4,5	292.500	
7	0107370065731	21/08/2015	22/02/2016	6	4,5	80.000	
8	0107370065805	26/08/2015	26/02/2016	6	4,5	65.000	
9	0107370065942	09/09/2015	09/03/2016	6	4,5	201.400	- Tài sản gắn liền với đất theo GCN quyền SD đất số BR 298632 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 23/10/2013.
10	0107370066049	14/09/2015	14/03/2016	6	4,5	71.800	
11	0107370066177	23/09/2015	23/03/2016	6	4,5	212.500	- Tài sản gắn liền với đất theo GCN quyền SD đất số BM 621539 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 18/06/2013.
12	0107370066195	24/09/2015	24/03/2016	6	4,5	161.800	
13	0107370066315	30/09/2015	30/03/2016	6	4,5	17.400	
14	0107370066397	08/10/2015	08/04/2016	6	4,5	156.400	- Máy móc thiết bị, dây chuyền chanh leo IQF máy phát điện.
15	0107370066461	13/10/2015	13/04/2016	6	4,5	119.300	- 01 Ô tô Toyota Fortuner.
16	0107370066838	05/11/2015	05/05/2016	6	4,5	134.200	
17	0107370066911	13/11/2015	13/05/2016	6	4,5	154.100	- 01 Ô tô Mitsubishi Triton.
18	0107370066939	17/11/2015	17/05/2016	6	4,5	21.200	
19	0107370067009	20/11/2015	20/05/2016	6	4,5	17.900	
20	0107370067081	26/11/2015	26/05/2016	6	4,5	144.300	
21	0107370067155	01/12/2015	01/06/2016	6	4,5	23.200	
22	0107370067256	08/12/2015	08/06/2016	6	4,5	19.400	
23	0107370067375	16/12/2015	16/06/2016	6	4,5	152.000	
Tổng cộng						2.876.500	

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

15. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	43.737.588.594	43.737.588.594	20.774.432.468	20.774.432.468
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	-	-	731.060.000	731.060.000
- Công ty TNHH Nước giải khát Delta	9.327.864.150	9.327.864.150	3.159.988.821	3.159.988.821
- Công ty CP ĐT và Giao thông vận tải Toàn Cầu	2.237.138.618	2.237.138.618	1.605.314.072	1.605.314.072
- Công ty TNHH Bá Trai	148.515.835	148.515.835	941.381.515	941.381.515
- Công ty TNHH TMDV & KT Trọng Tín	-	-	313.896.560	313.896.560
- DNTN Bảo Long Đức Trọng	-	-	3.138.157.186	3.138.157.186
- Công ty CP DV VT và TM Châu Cường	-	-	741.097.655	741.097.655
- Công ty CP TM và DV Nhất Hoàng Gia	-	-	708.200.000	708.200.000
- Công ty TNHH Nghĩa Đức Đák Nông	-	-	2.345.053.971	2.345.053.971
- Công ty CP Chanh leo NAFOODS	30.578.560.983	30.578.560.983	-	-
- Ông Nguyễn Minh Khôi	586.302.280	586.302.280	1.703.592.560	1.703.592.560
- Ông Nguyễn Tiến Dương	-	-	1.001.179.000	1.001.179.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nông sản Khánh Ngân	157.804.500	157.804.500	879.167.829	879.167.829
- Cơ sở thu mua Nông sản Thuận Tâm	-	-	1.635.819.715	1.635.819.715
- Các đối tượng khác	701.402.228	701.402.228	1.870.523.584	1.870.523.584
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	43.737.588.594	43.737.588.594	20.774.432.468	20.774.432.468
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
- Công ty CP Chanh leo NAFOODS	30.578.560.983	30.578.560.983	-	-
Cộng	30.578.560.983	30.578.560.983	-	-

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
16. Người mua trả tiền trước		
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.710.767.085	1.418.882.663
- PODALIM	-	23.475.028
- TAEKYUNG NONGSAN Co, LTD	1.558.703.500	-
- SUE YIN ASIA	125.127.194	125.127.194
- Cty TNHH XNK TM FIT Việt Nam	-	1.254.769.252
- Tradex oceania LTD	-	15.511.189
- Eland Park	26.266.500	-
- Các đối tượng khác	669.891	-
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-

11/01/2016

11/01/2016

11/01/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	1.181.679.132	3.771.262.190	4.649.703.121	303.238.201
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	605.829.190	2.306.895.185	2.691.565.838	221.158.537
- Thuế thu nhập cá nhân	59.040.526	237.673.173	214.634.035	82.079.664
- Tiền thuế đất	514.407.000	850.303.000	1.364.710.000	-
- Các loại thuế khác	2.402.416	376.390.832	378.793.248	-
Cộng	1.181.679.132	3.771.262.190	4.649.703.121	303.238.201
b) Phải thu	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a) Ngắn hạn</i>	563.450.030	476.722.112
- Kinh phí công đoàn	10.559.308	20.019.637
- Bảo hiểm xã hội	136.067.404	-
- Tài sản thừa chờ xử lý	19.565.000	-
- Phải trả khác	397.258.318	456.702.475
<i>b) Dài hạn</i>	151.293.690	132.293.690
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	151.293.690	132.293.690
<i>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>	-	-
Cộng	714.743.720	609.015.802

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	(5.614.110.061)	34.385.889.939
- Tăng vốn trong năm trước	64.000.000.000	-	64.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	18.601.113.570	18.601.113.570
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	104.000.000.000	12.987.003.509	116.987.003.509
- Tăng vốn trong năm nay	196.000.000.000	-	196.000.000.000
- Lãi trong năm nay	-	2.021.630.296	2.021.630.296
- Giảm khác (*)	-	(1.493.154.742)	(1.493.154.742)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	13.515.479.063	313.515.479.063

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	104.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	196.000.000.000	64.000.000.000
+ Vốn góp giảm cuối năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	104.000.000.000

c) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	10.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	30.000.000	10.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	10.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã mua lại		

+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	10.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	10.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/ cổ phiếu

d) Các quỹ của doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	22.103.775	22.103.775

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	373.866.832.272	298.593.548.612
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	424.749.765	
Cộng	374.291.582.037	298.593.548.612
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty CP Chanh leo NAFOODS	403.800.495	674.744.100
Công ty CP Gấc Tân Thắng	14.189.500	-
21. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	1.450.399.038	6.589.677.167
- Hàng bán bị trả lại	1.255.798.560	-
Cộng	2.706.197.598	6.589.677.167
22. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	333.089.896.924	257.823.707.611
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	162.125.004	-
Cộng	333.252.021.928	257.823.707.611
23. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.080.441.049	2.708.541.823
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	9.134.694.379
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.975.875.285	311.201.235
Cộng	9.056.316.334	12.154.437.437

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
24. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	4.706.658.818	2.718.815.522
- Lãi tiền bảo lãnh thế chấp	-	344.429.845
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.943.607.021	288.531.486
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.575.753.823	3.100.000.000
- Chi phí tài chính khác	213.132.451	146.833.735
Cộng	10.439.152.113	6.598.610.588
25. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	197.426.784	-
- Tiền hỗ trợ kinh phí nghiên cứu	100.000.000	-
- Các khoản khác	121.807.090	55.037.138
Cộng	419.233.874	55.037.138
26. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	51.900.000
- Hàng hóa hỏng	381.799.089	-
- Các khoản khác.	276.090.509	147.944.857
Cộng	657.889.598	199.844.857
27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8.257.241.940	4.591.531.731
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	1.630.931.115
- Tiền thuê đất phải nộp	651.314.000	704.991.000
- Chi phí quản lý khác	7.605.927.940	2.255.609.616
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	25.218.179.929	15.308.876.865
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
28. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.100.899.060	2.211.509.933
- Chi phí nhân công	2.566.101.854	2.833.324.160
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	318.385.073	3.035.252.026
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.168.609.453	320.843.581
- Chi phí khác bằng tiền	7.120.228.200	73.368.529
Cộng	65.274.223.640	8.474.298.229
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	865.187.739	1.089.660.798

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	349.631.104	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.214.818.843	1.089.660.798

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	2.021.630.296	18.601.113.570
Số lượng cổ phiếu đầu kỳ	10.400.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	19.600.000	6.090.000
Số ngày lưu hành của cổ phiếu phát hành thêm	258	12
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.748.333	4.134.835
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	85	4.499

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VNĐ)	
		Năm nay	Năm trước
Đầu tư dài hạn			
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	Công ty con	26.130.000.000	12.870.000.000
Công ty CP Đầu Tư LMC	Công ty con	6.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng	Công ty con	26.000.000.000	-
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	6.000.000.000	-
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	Công ty liên kết	12.000.000.000	-
Công ty CP Đầu Tư Phúc Minh	Công ty liên kết	2.400.000.000	-
Công ty CP Giống Nafoods	Công ty liên kết	24.000.000.000	-
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	Công ty liên kết	12.000.000.000	-
Cho vay			
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc kiêm CT HĐQT	225.679.999	4.090.434.500
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Công ty con	3.022.655.634	64.392.276.902
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	51.517.546.695	-
Công ty CP Giống Nafoods	Công ty liên kết	37.566.869.630	-
Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng	Công ty con	5.207.721.664	-
Thu gốc vay		-	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc kiêm CT HĐQT	4.316.114.499	4.090.434.500
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Công ty con	3.022.655.634	64.851.108.376

Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	3.271.626.695	-
Công ty CP Giống Nafoods	Công ty liên kết	915.001.027	-
Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng	Công ty con	885.407.509	-
Lãi phải thu			
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	1.292.336.695	-
Công ty CP Giống Nafoods	Công ty liên kết	915.001.027	-
Tạm ứng			
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc kiêm CT HĐQT	607.671.275	-
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	377.431.002	-
Hoàn tạm ứng			
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc kiêm CT HĐQT	704.032.568	-
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	980.059.852	-
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	Công ty con	431.340.195	9.703.107.200
Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng	Công ty con	15.608.450	-
Khách hàng trả tiền hàng			
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	Công ty con	708.678.215	10.379.147.680
Mua hàng hóa			
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	Công ty con	248.885.390.844	11.741.123.269
Trả tiền mua hàng			
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	Công ty con	216.579.263.361	10.013.556.769
Nhận tiền cổ tức			
Công ty CP Chanh Leo Nafoods		9.134.694.379	-
Nhận vốn góp			
- Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc kiêm CT HĐQT	196.000.000.000	64.000.000.000

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn			
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	-	4.090.434.500
Phải thu khách hàng			
Công ty CP Chanh leo NAFOODS	Công ty con	97.828.550	375.166.570
Phải thu khác			
Công ty CP Chanh leo NAFOODS	Công ty con	-	14.615.925.076
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	1.292.336.695	-
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	Công ty liên kết	500.000	-
Công ty CP Giống Nafoods	Công ty liên kết	915.001.027	-
Đầu tư vào Công ty con			
			-

Công ty CP Chanh leo NAFOODS	Công ty con	39.000.000.000	-
Công ty CP Đầu Tư LMC	Công ty con	6.500.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết			
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	6.000.000.000	-
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	Công ty liên kết	12.000.000.000	-
Công ty CP Giống Nafoods	Công ty liên kết	24.000.000.000	-
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	Công ty liên kết	12.000.000.000	-
Phải trả người bán			
Công ty CP Chanh leo NAFOODS	Công ty con	30.578.560.983	-
Trả trước người bán			
Công ty CP Chanh leo NAFOODS	Công ty con	-	1.727.566.500

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 31/12/2015, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP ra Nghị Quyết số 14/2015/NQ/HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH MTV Quốc tế NAFOODS, tổng số tiền cam kết góp là 60.000.000.000 tỷ đồng, chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Quốc tế NAFOODS.

Ngày 21/12/2015, Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP ra Nghị Quyết số 13/2015/NQ/HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần NAFOODS Miền Nam, tổng số tiền cam kết góp là 78.000.000.000 đồng, chiếm 65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần NAFOODS Miền Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác Việt Nam ("Xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	N 2015	N 2014	N 2015	N 2014	N 2015	N 2014
Doanh thu thuần bán hàng	54.859.746.887	11.401.834.230	316.725.637.552	280.602.037.215	371.585.384.439	292.003.871.445
Giá vốn hàng bán	53.816.227.126	5.980.574.543	279.435.794.802	251.843.133.068	333.252.021.928	257.823.707.611
Thu nhập theo bộ phận	1.043.519.761	5.421.259.687	37.289.842.750	28.758.904.147	38.333.362.511	34.180.163.834

4. Công cụ tài chính

4.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
- Tiền, các khoản tương đương tiền	21.097.529.986	21.097.529.986
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	33.000.000.000	33.000.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng	78.430.262.617	72.663.825.567
- Trả trước cho người bán	21.924.993.406	21.924.993.406
- Phải thu khác	115.687.932.943	114.934.479.195
- Đầu tư tài chính dài hạn	128.600.000.000	123.924.246.177

4.3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cũng như các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	<u>Số cuối năm</u>
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	65.061.710.000
- Phải trả người bán	43.737.588.594
- Người mua trả tiền trước	1.710.767.085
- Phải trả khác	714.743.720

4.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng một số lượng lớn từ các nhà cung cấp, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	43.737.588.594	-	43.737.588.594
- Người mua trả trước	1.710.767.085	-	1.710.767.085
- Phải trả ngắn hạn khác	563.450.030	-	563.450.030
- Vay ngắn hạn	65.061.710.000	-	65.061.710.000
- Phải trả dài hạn khác	-	151.293.690	151.293.690

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty CP NAFOODS GROUP năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Định giá Thăng Long – T.D.K và đã được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu của Thông tư 200 về trình bày Báo cáo tài chính cụ thể như sau:

a) Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số dư cuối năm BCTC 2014	Số dư đầu năm BCTC 2015
Đầu tư ngắn hạn	14.757.807.823	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	14.757.807.823
Các khoản phải thu khác	18.201.492.582	28.004.925.321
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	47.985.071
Tài sản ngắn hạn khác	9.851.417.810	-
Quỹ dự phòng tài chính	22.103.775	-
Quỹ đầu tư phát triển	-	22.103.775

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

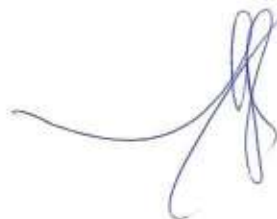
Chỉ tiêu	BCTC 2014	Số liệu so sánh trên BCTC 2015
Thu nhập khác	8.486.737.138	55.037.138
Chi phí khác	8.631.544.857	199.844.857

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Dương Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Trang

Nguyễn Mạnh Hùng